



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch (từ ngày 1/5/2018)
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch (đến ngày 30/4/2018)
Ông Phạm Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên (từ ngày 27/4/2018)
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (đến ngày 26/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/5/2018)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/5/2018)
Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2019)
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/6/2018)

Trụ sở đăng ký

Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

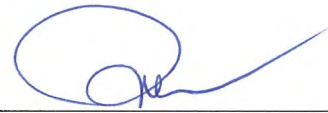
Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00065-19-2



Wang Ton-Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.257.049.432.807	30.159.454.920.617
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.679.896.073.798	10.738.819.837.128
Tiền	111		2.762.896.073.798	4.187.819.837.128
Các khoản tương đương tiền	112		3.917.000.000.000	6.551.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.748.000.000.000	1.244.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.748.000.000.000	1.244.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.210.139.612.269	4.900.585.949.994
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.857.167.152.246	4.492.449.767.651
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.586.325.216	15.305.352.760
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	333.386.134.807	392.830.829.583
Hàng tồn kho	140	9	7.186.390.850.583	10.200.445.437.497
Hàng tồn kho	141		7.744.366.042.273	10.206.845.436.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(557.975.191.690)	(6.399.999.192)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.432.622.896.157	3.075.603.695.998
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	131.030.614.566	115.857.238.860
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		126.002.778.292	127.329.136.503
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.175.589.503.299	2.811.696.725.563
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	20.720.595.072

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.902.009.068.645	11.996.627.498.980
Các khoản phải thu dài hạn	210		204.885.000	204.885.000
Phải thu dài hạn khác	216		204.885.000	204.885.000
Tài sản cố định	220		369.932.609.495	364.143.197.591
Tài sản cố định hữu hình	221	10	123.947.786.445	109.432.508.355
Nguyên giá	222		344.959.137.577	296.657.550.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.011.351.132)	(187.225.042.013)
Tài sản cố định vô hình	227	11	245.984.823.050	254.710.689.236
Nguyên giá	228		542.984.122.900	514.370.455.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(296.999.299.850)	(259.659.766.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.106.266.161	16.270.853.842
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.106.266.161	16.270.853.842
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	11.275.345.582.295	11.355.146.528.944
Đầu tư vào công ty con	251		9.450.358.700.020	9.717.863.227.069
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.773.694.898.525	1.683.725.960.863
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.620.768.450)	(152.355.411.188)
Tài sản dài hạn khác	260		249.419.725.694	260.862.033.603
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	231.906.511.257	221.764.061.357
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.513.214.437	25.498.810.377
Tài sản dài hạn khác	268		-	13.599.161.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.159.058.501.452	42.156.082.419.597

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

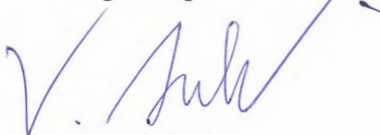
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		17.953.224.921.684	23.519.891.604.463
Nợ ngắn hạn	310		17.953.224.921.684	23.519.891.604.463
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.460.841.651.693	11.506.878.601.833
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	36.119.774.788	48.020.697.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	36.223.862.965	72.371.930.671
Phải trả người lao động	314		22.310.130.838	30.614.737.954
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		61.589.751.252	35.328.859.533
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	236.103.241.146	233.113.357.144
Vay ngắn hạn	320	18	7.137.442.750.576	8.509.821.739.319
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.072.414.202	43.661.085.398
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	19	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.205.833.579.768	18.636.190.815.134
Vốn chủ sở hữu	410	20	18.205.833.579.768	18.636.190.815.134
Vốn cổ phần	411	21	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông				
- có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.246.997.553.623	2.246.997.553.623
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.350.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	56.981.179.159	56.981.179.159
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	1.252.002.338.768	1.252.002.338.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.061.720.158.218	3.492.077.393.584
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	3.492.077.393.584
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.061.720.158.218	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.159.058.501.452	42.156.082.419.597

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

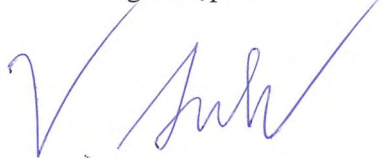
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	134.041.224.722.406	106.849.300.036.963
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	131.063.297.852.542	104.419.771.790.513
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.977.926.869.864	2.429.528.246.450
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.812.673.744.720	2.817.032.769.829
Chi phí tài chính	22	28	682.491.089.879	(112.797.048.389)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		282.114.807.047	131.678.232.759
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	29	1.909.491.284.325	1.686.387.088.496
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		3.198.618.240.380	3.672.970.976.172
Thu nhập khác	31	30	208.603.312.636	129.220.560.207
Chi phí khác	32	31	46.336.487.044	78.584.461.898
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		162.266.825.592	50.636.098.309
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.360.885.065.972	3.723.607.074.481
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	291.179.311.814	257.028.491.274
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	7.985.595.940	(25.498.810.377)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.061.720.158.218	3.492.077.393.584

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.360.885.065.972	3.723.607.074.481
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	71.435.978.713	74.213.735.721
Các khoản dự phòng	03	453.840.549.760	(389.547.362.566)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.611.437.111)	(3.548.647.129)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.588.472.401.428)	(2.624.698.795.705)
Chi phí lãi vay	06	282.114.807.047	131.678.232.759
Các khoản điều chỉnh khác (Thuyết minh 19)	07	(1.121.563.656.502)	1.196.520.262.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	448.628.906.451	2.108.224.500.469
Biến động các khoản phải thu	09	2.069.123.630.972	(1.171.666.266.404)
Biến động hàng tồn kho	10	2.462.479.394.416	(4.400.662.695.220)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.806.029.381.468)	1.802.583.195.293
Biến động chi phí trả trước	12	(25.315.825.606)	20.787.690.677
		2.148.886.724.765	(1.640.733.575.185)
Tiền lãi vay đã trả	14	(272.050.015.220)	(122.750.611.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(314.517.698.576)	(442.542.907.880)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	12.004.405.847	12.547.265.951
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.225.084.886)	(10.056.732.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.550.098.331.930	(2.203.536.561.062)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(58.642.411.362)	(82.112.340.997)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	49.199.603	280.562.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(6.817.000.000.000)	(1.244.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	4.347.319.756.941	32.100.115.558
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(204.694.810.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	266.407.728.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.755.840.691.176	2.581.740.576.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(506.025.035.642)	1.083.314.103.516

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

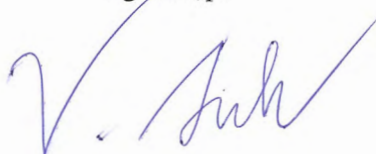
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	-	1.009.403.435.911
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	61.110.219.775.379	50.693.990.160.458
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(62.738.871.819.687)	(44.348.064.091.692)
Tiền trả cổ tức	36	(3.473.695.814.154)	(3.736.013.869.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.102.347.858.462)	3.619.315.635.037
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.058.274.562.174)	2.499.093.177.491
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.738.819.837.128	8.240.035.351.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(649.201.156)	(308.691.663)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	6.679.896.073.798	10.738.819.837.128

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán




Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác (1/1/2018: 58 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 12(a) và 7 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2018: 8 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 12(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có 220 nhân viên (1/1/2018: 212 nhân viên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 4 – 8 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 5 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và triển khai.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Trong năm, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Tập đoàn tại một số công ty con và công ty liên kết được định giá lại tại ngày góp vốn vào PGCC như sau:

STT	Công ty	% sở hữu	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Giá trị định giá lại của khoản đầu tư VND
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	82.753.110.000	80.056.110.000
2	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	56.576.383.673	51.000.000.000
3	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	46,00%	47.517.612.315	77.536.131.640
4	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	46.826.010.000	41.831.890.158
5	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	50,48%	15.554.168.240	22.925.520.000
6	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	11.435.592.821	33.173.096.190
7	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	6.841.650.000	9.963.972.000
8	Công ty Cổ phần Xây lắp I	30,00%	31.296.333.148	60.768.101.500
9	Công ty Cổ phần Xây lắp III	30,00%	19.722.009.190	25.560.000.000
			318.522.869.387	402.814.821.488

Khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá trị định giá lại của các khoản đầu tư nêu trên với số tiền 84.291.952.101 VND được Công ty mẹ ghi nhận vào Thu nhập khác trong năm (Thuyết minh 30).

Sau đó, Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua bán 64,99% cổ phần của PGCC cho các nhà đầu tư. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào PGCC là một khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 12(b)).

Công ty mẹ ghi nhận số lợi nhuận sau từ việc thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC vào Doanh thu hoạt động tài chính trong năm:

	Lợi nhuận từ thanh lý công ty con VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được thanh lý	(261.833.520.000)
Tiền thu được từ thanh lý công ty con	266.407.728.000
Lợi nhuận từ giao dịch bán cổ phần một công ty con (Thuyết minh 27)	4.574.208.000

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	271.435.000	38.927.000
Tiền gửi ngân hàng	2.762.624.638.798	4.187.780.910.128
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>1.372.574.859.359</i>	<i>3.215.870.855.058</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.917.000.000.000	6.551.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	6.679.896.073.798	10.738.819.837.128

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.748.000.000.000	3.748.000.000.000	1.244.000.000.000	1.244.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 đến 6 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	4.350.805.632.106	3.893.416.404.182
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	329.704.243.670	332.168.302.757
Totsa Total Oil Trading SA	55.573.494.424	112.301.751.404
Lao State Fuel Company (LSFC)	44.258.812.704	73.193.921.498
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	39.455.305.176	39.025.153.199
Vientiane Petroleum State Enterprise	37.369.664.166	31.248.224.167
Kampuchea Tela Co., Ltd.	-	11.096.010.444
	4.857.167.152.246	4.492.449.767.651

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	329.704.243.670	332.168.302.757
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	4.350.805.632.106	3.893.416.404.182
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	644.445.309.010	508.707.242.172
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	605.539.786.361	976.809.564.243
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	323.322.938.412	235.671.515.854
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	308.203.719.291	189.375.817.776
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	210.607.060.039	225.400.632.343
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	194.093.231.327	162.757.988.245
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	177.665.719.720	143.033.203.380
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	176.284.943.002	124.455.959.004
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	133.623.467.326	103.195.523.687
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	126.019.677.287	73.610.214.250
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	108.619.767.735	24.721.056.686
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	107.404.266.753	77.611.189.533
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	103.537.109.029	106.817.802.538
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	93.695.072.268	103.702.611.703
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	80.309.579.561	43.448.946.401
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	80.009.673.585	18.154.430.512
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	76.231.886.830	49.396.710.236
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	74.188.747.744	53.992.696.056
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	72.692.995.968	48.435.101.120
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	72.316.999.236	26.179.419.014
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	64.821.521.864	70.840.460.954
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	60.519.336.480	41.718.693.568
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	54.277.374.995	36.804.562.689
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	52.641.811.287	37.121.877.849
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	50.915.678.361	64.020.001.686
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	46.520.393.239	24.052.689.013
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	45.281.605.015	51.622.498.868
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	40.633.172.403	49.472.684.609
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	29.511.949.424	-
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	28.722.465.778	38.238.360.381
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	24.869.081.644	4.118.375.333
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	21.401.713.670	2.719.835.972
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	18.677.590.781	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	15.513.884.708	14.660.359.376
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	8.819.199.375	27.336.439.875
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	8.622.450.593	20.612.757.038
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	6.295.107.075	12.333.569.730
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	2.234.974.498	5.038.667.550
<i>Công ty Xăng dầu Đông Tháp</i>	1.714.370.432	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	-	91.241.386.207
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	-	5.985.558.731
	4.680.509.875.776	4.225.584.706.939

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	82.534.765.973	284.429.916.127
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn GTGT tại ngày báo cáo	135.479.264.278	-
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	11.328.747.850	11.377.510.838
Lãi tiền gửi dự thu	59.304.871.956	41.442.626.697
Phải thu các công ty con	8.997.885.532	6.431.872.122
Tạm ứng cho nhân viên	2.610.036.483	3.656.758.160
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	17.675.000.000	23.937.805.730
Phải thu khác	15.455.562.735	21.554.339.909
	<hr/>	<hr/>
	333.386.134.807	392.830.829.583
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

(ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.675.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.798.819.389	15.601.548.762
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	122.727.000	3.304.623.056
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	5.765.500.000
Công ty CP Xây lắp I	-	3.825.157.500
Các bên liên quan khác	7.076.339.143	4.665.981.034
	26.672.885.532	33.162.810.352

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	676.660.139.551	(28.776.742.365)	4.049.880.845.559	-
Hàng hóa	7.067.705.902.722	(529.198.449.325)	6.156.964.591.130	(6.399.999.192)
	7.744.366.042.273	(557.975.191.690)	10.206.845.436.689	(6.399.999.192)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 243.538 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2018: Không) và 4.243.310 triệu VND hàng hóa (1/1/2018: 609.171 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.527.318.433	37.912.425.958	21.623.936.363	190.320.124.159	273.745.455	296.657.550.368
Tăng trong năm	-	-	11.276.667.950	27.044.320.727	280.000.000	38.600.988.677
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.025.888.842	-	-	-	10.025.888.842
Thanh lý	-	-	-	(62.943.000)	-	(62.943.000)
Xóa sổ	-	-	-	(262.347.310)	-	(262.347.310)
Số dư cuối năm	46.527.318.433	47.938.314.800	32.900.604.313	217.039.154.576	553.745.455	344.959.137.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.709.404.573	15.774.061.778	12.613.909.205	129.009.862.023	117.804.434	187.225.042.013
Khấu hao trong năm	1.467.446.077	7.336.759.610	2.427.244.886	22.798.052.987	66.941.967	34.096.445.527
Thanh lý	-	-	-	(62.943.000)	-	(62.943.000)
Xóa sổ	-	-	-	(247.193.408)	-	(247.193.408)
Số dư cuối năm	31.176.850.650	23.110.821.388	15.041.154.091	151.497.778.602	184.746.401	221.011.351.132
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	16.817.913.860	22.138.364.180	9.010.027.158	61.310.262.136	155.941.021	109.432.508.355
Số dư cuối năm	15.350.467.783	24.827.493.412	17.859.450.222	65.541.375.974	368.999.054	123.947.786.445

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 129.940 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 110.308 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	216.496.103.958	288.458.820.942	5.860.531.000	3.555.000.000	514.370.455.900
Tăng trong năm	-	12.155.667.000	-	-	12.155.667.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	16.458.000.000	-	-	16.458.000.000
Số dư cuối năm	216.496.103.958	317.072.487.942	5.860.531.000	3.555.000.000	542.984.122.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.578.191.421	239.748.009.368	2.163.347.064	3.170.218.811	259.659.766.664
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	32.431.341.921	586.053.100	355.557.301	37.339.533.186
Số dư cuối năm	18.544.772.285	272.179.351.289	2.749.400.164	3.525.776.112	296.999.299.850
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	201.917.912.537	48.710.811.574	3.697.183.936	384.781.189	254.710.689.236
Số dư cuối năm	197.951.331.673	44.893.136.653	3.111.130.836	29.223.888	245.984.823.050

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có các tài sản với nguyên giá 261.486 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 25.001 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2018					1/1/2018				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(120.479.281.783)	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.066.950.625.300	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.597.165.885.905
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	458.262.335.500	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	496.115.031.806
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(39.376.260.000)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	-	(*)
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (i)	TP. Hồ Chí Minh	0%	0%	-	-	-	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(23.553.904.009)	(*)
10	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (i)	Hà Nội	0%	0%	-	-	-	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(8.322.225.396)	(*)
11	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP. Hồ Chí Minh	0%	0%	-	-	-	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
12	Công ty TNHH Hóa chất PTN (i)	Hải Phòng	0%	0%	-	-	-	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
13	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu (i)	Hà Nội	0%	0%	-	-	-	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
14	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex (i)	Hà Nội	0%	0%	-	-	-	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)
15	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex (i)	Hà Nội	0%	0%	-	-	-	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 4, trong năm Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty con này để góp vốn vào PGCC.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2018			1/1/2018				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
16	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)
		TP. Hồ Chí Minh										
17	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)
25	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)
34	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)
38	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
40	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2018			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2018			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
42	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	
43	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	
44	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
45	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	
47	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	
48	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	
49	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	
50	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	
51	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	
52	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	
54	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	
55	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	
56	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	
57	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	
58	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	
					9.450.358.700.020	(39.376.260.000)				9.717.863.227.069	(152.355.411.188)		

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2018			1/1/2018				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	657.542.592.000	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	965.969.137.532
6	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	0,00%	0,00%	-	-	-	30,00%	30,00%	31.296.333.148	-	(*)
7	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP. Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	-	-	-	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	(*)
8	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex ("PGCC")	Hà Nội	35,00%	35,00%	140.987.280.000	-	(*)					
					1.773.694.898.525	-				1.683.725.960.863	-	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-DHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh 4, trong năm Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để góp vốn vào PGCC.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	31/12/2018 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2018 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	(15.244.508.450)	34.669.428.750	49.913.937.200	-	31.258.729.471
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	(15.244.508.450)		105.912.752.200	-	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	152.355.411.188	548.302.772.946
Tăng dự phòng trong năm	54.759.042.020	16.239.064.579
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(152.493.684.758)	(412.186.426.337)
Số dư cuối năm	54.620.768.450	152.355.411.188

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	52.435.641.022	43.951.694.743
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	77.943.497.317	71.778.791.259
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	651.476.227	126.752.858
	131.030.614.566	115.857.238.860

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	216.856.135.677	-	4.907.925.680	221.764.061.357
Tăng trong năm	-	70.977.674.633	3.198.999.827	74.176.674.460
Phân bổ trong năm	(54.214.033.920)	(5.069.833.902)	(4.714.650.976)	(63.998.518.798)
Thanh lý	-	-	(35.705.762)	(35.705.762)
Số dư cuối năm	162.642.101.757	65.907.840.731	3.356.568.769	231.906.511.257

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.163.328.126.006	3.792.988.835.875
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.134.835.927.322	-
Vitol Asia Pte Ltd	1.001.428.378.239	2.067.997.501.274
Shell Eastern Trading Pte Ltd	420.081.214.152	453.173.873.111
Elico Oil Pte Ltd	89.982.793.419	894.030.655.517
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	247.338.887	1.083.522.813.908
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	1.889.337.527.562
Các nhà cung cấp khác	650.937.873.668	1.325.827.394.586
	8.460.841.651.693	11.506.878.601.833

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	39.202.450.622	119.697.779.159
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	29.588.124.086	30.626.502.422
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	25.115.958.294	7.751.820.908
Xăng dầu Petrolimex	16.580.481.558	13.042.945.480
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	11.743.632.449	14.014.353.677
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	8.575.833.941	24.916.871.118
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8.387.384.424	15.677.788.254
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	6.971.666.592	2.270.202.196
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.332.191.896	8.225.438.070
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	1.889.337.527.562
	147.497.723.862	2.125.561.228.846

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con		
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	10.153.906.831	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	9.571.869.224	14.792.448.685
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	8.545.238.288	15.258.644.341
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	7.656.374.876	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	150.625.954	104.839.904
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	8.771.397.703
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	8.137.536.401
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	914.071.083
	<hr/>	<hr/>
	36.078.015.173	47.978.938.117
Các bên khác	41.759.615	41.759.615
	<hr/>	<hr/>
	36.119.774.788	48.020.697.732

16. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.175.589.503.299	2.811.696.725.563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(36.223.862.965)	(72.371.930.671)
	<hr/>	<hr/>
	1.139.365.640.334	2.739.324.794.892

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	3.115.281.771	(51.901.000.623)	48.785.718.852	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	267.152.672.431	(2.503.591.904.863)	2.255.538.908.895	19.099.676.463
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	2.748.707.428	-	382.176.389.396	384.925.096.824
Thuế nhập khẩu	2.326.053.960.640	(2.315.483.668.064)	717.299.666.918	727.869.959.494
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	212.626.103.293	(6.763.758.960.126)	6.594.827.627.351	43.694.770.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.735.672.786)	(291.180.560.814)	314.517.698.576	(35.398.535.024)
Thuế thu nhập cá nhân	(699.351.126)	(18.014.524.462)	17.888.547.647	(825.327.941)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(12.936.906.759)	(32.867.170.073)	45.804.076.832	-
Thuế và phí khác	-	(1.679.342.918)	1.679.342.918	-
	2.739.324.794.892	(11.978.477.131.943)	10.378.517.977.385	1.139.365.640.334
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.811.696.725.563			1.175.589.503.299
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	(72.371.930.671)			(36.223.862.965)
	2.739.324.794.892			1.139.365.640.334

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	2.743.890.846	-
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (i)	231.104.870.723	231.104.870.723
Kinh phí công đoàn	1.037.512.530	847.390.659
Phải trả khác	1.216.967.047	1.161.095.762
	<hr/>	<hr/>
	236.103.241.146	233.113.357.144
	<hr/>	<hr/>

- (i) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD (tương đương với 1.612.679.731.840 VND). Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với khoản phải thu từ PLS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 58.755.777 USD (tương đương với 1.334.931.262.074 VND), phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được trả dần hàng năm theo thỏa thuận giữa hai bên khi có nhu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm			31/12/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	8.509.821.739.319	61.110.219.775.379	(62.738.871.819.687)	263.679.977.091	(7.406.921.526)	7.137.442.750.576

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2.100.220.505.954	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	563.770.708.383	1.677.375.851.678
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	936.754.617.324	1.022.908.076.674
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	627.615.000.000	547.239.481.366
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	626.890.827.343	496.908.697.491
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	-	1.945.601.984.650
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	577.922.299.997	325.110.500.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	541.147.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	409.576.247.605	547.622.167.799
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	390.000.000.000	320.410.541.533
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	232.751.190.994	304.535.247.271
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	130.794.352.976	-
Ngân hàng BNP Paribas	VND	-	536.945.120.542
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	389.017.320.707
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	-	160.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	-	133.951.749.608
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	-	102.195.000.000
		7.137.442.750.576	8.509.821.739.319

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Tăng trong năm	2.502.512.535.103	2.482.212.981.584
Giảm trong năm	(3.624.076.191.605)	(1.285.657.718.676)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	12.004.405.847	12.547.265.951
Số dư cuối năm	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 5)	1.372.574.859.359	3.215.870.855.058
- Số tiền thu vào/(chi ra) từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu	557.946.484.865	(175.790.260.179)
Số dư cuối năm	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669	(1.550.648.460.000)	3.261.509.635	-	5.068.559.588.932	17.850.903.967.236
Chuyển khoản thặng dư vốn cổ phần từ một công ty con về Công ty mẹ	-	46.643.599.043	-	-	-	-	46.643.599.043
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	-	811.067.745.500	200.000.000.000	-	-	-	1.011.067.745.500
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(1.664.309.589)	-	-	-	-	(1.664.309.589)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.492.077.393.584	3.492.077.393.584
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	53.719.669.524	1.252.002.338.768	(1.305.722.008.292)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.823.711.000)	(26.823.711.000)
Cô tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(3.736.013.869.640)	(3.736.013.869.640)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.492.077.393.584	18.636.190.815.134
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.061.720.158.218	3.061.720.158.218
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.637.688.584)	(15.637.688.584)
Cô tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(3.476.439.705.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.061.720.158.218	18.205.833.579.768

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
Cổ phiếu quỹ (*)	135.064.846	1.350.648.460.000	135.064.846	1.350.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	-	-	20.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000

(*) Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty mẹ đã bán thành công 12.000.000 cổ phiếu quỹ.

22. Cổ tức

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2018/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 30% trên mệnh giá tương đương với 3.476.439.705.000 VND (2017: 3.736.013.869.640 VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2018.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)

	Đơn vị	31/12/2018	1/1/2018
Xăng RON 92	Lít 15	74.585.145	75.486.010
Dầu Đêzen 0,05S	Lít 15	139.085.788	139.260.340
Mazút	Kg	39.752.150	39.766.466

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.295.676	168.931.374.310	4.550.710	103.141.847.817

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
1806/HDNT-EIBHN/2018	97	9.200.000	23.485	16/1/2019	216.062.000.000
1865/HDNT-EIBHN/2018	95	7.160.000	23.488	22/1/2019	168.174.080.000
1878/HDNT-EIBHN/2018	92	7.400.000	23.481	22/1/2019	173.759.400.000
Techcombank 241018	92	8.010.483	23.499	24/1/2019	188.238.349.182
41-2018/MBNT-FW	83	9.421.265	23.482	23/1/2019	221.230.140.034
1977/HDNT-EIBHN/2018	92	8.312.708	23.488	1/2/2019	195.248.893.020
1995/HDNT-EIBHN/2018	86	7.284.131	23.461	30/1/2019	170.892.986.364
					1.333.605.848.600

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	133.961.861.869.670	106.799.179.972.563
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	75.473.670.554	47.048.625.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.889.182.182	3.071.439.000
	<hr/>	<hr/>
	134.041.224.722.406	106.849.300.036.963
	<hr/>	<hr/>

26. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	131.192.928.260.155	102.970.372.672.018
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	75.473.670.549	47.048.683.287
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 19)	(1.121.563.656.502)	1.196.555.262.908
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	551.575.192.498	6.399.999.192
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	364.884.385.842	199.395.173.108
	<hr/>	<hr/>
	131.063.297.852.542	104.419.771.790.513
	<hr/>	<hr/>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.068.302.284.851	2.308.386.665.187
Lãi tiền gửi	430.469.359.510	321.989.386.119
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.596.962.153	152.514.101.016
Lãi bán hàng trả chậm	36.813.951.837	26.796.261.981
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.611.437.111	3.548.647.129
Lợi nhuận từ bán cổ phần của một công ty con (Thuyết minh 4)	4.574.208.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.305.541.258	3.797.708.397
	<hr/>	<hr/>
	2.812.673.744.720	2.817.032.769.829
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	282.114.807.047	131.678.232.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	469.413.743.000	109.726.578.842
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(97.734.642.738)	(395.947.361.758)
Chiết khấu thanh toán	26.479.539.628	39.790.390.920
Chi phí tài chính khác	2.217.642.942	1.955.110.848
	682.491.089.879	(112.797.048.389)

29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	104.407.258.889	107.773.175.606
Chi phí khấu hao và phân bổ	70.803.976.713	73.335.356.721
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.920	54.214.033.920
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.257.367.752	19.994.785.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.052.564.072	1.373.118.992.396
Chi phí khác	136.756.082.979	57.950.744.273
	1.909.491.284.325	1.686.387.088.496

30. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Thuyết minh 4)	84.291.952.101	-
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	58.932.975.540	77.345.350.742
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	35.227.519	280.562.727
Tiền hỗ trợ nhận được từ các đơn vị khác	800.000.000	450.000.000
Tiền thu từ phí đôi nhật	40.724.694.001	42.185.117.121
Thu nhập khác	23.818.463.475	8.959.529.617
	208.603.312.636	129.220.560.207

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Phí dôi nhật	42.642.159.809	52.291.270.182
Thuế nhà thầu các năm trước nộp bổ sung theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	13.516.734.636
Chi phí khác	3.694.327.235	12.776.457.080
	<hr/> 46.336.487.044	<hr/> 78.584.461.898

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	104.407.258.889	107.773.175.606
Chi phí khấu hao và phân bổ	70.803.976.713	73.335.356.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.028.560.249.432	3.721.305.917.439
Chi phí khác	213.227.484.651	131.172.113.773
	<hr/> 4.216.803.769.685	<hr/> 4.033.387.563.549

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	289.398.535.024	218.735.672.786
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.780.776.790	38.292.818.488
	<hr/>	<hr/>
	291.179.311.814	257.028.491.274
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	7.985.595.940	(25.498.810.377)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	299.164.907.754	231.529.680.897

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.360.885.065.972	3.723.607.074.481
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	672.177.013.194	744.721.414.896
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.030.484.432	3.027.096.555
Thu nhập không bị tính thuế	(413.660.456.970)	(461.677.333.037)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.843.048.208	(92.834.316.005)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.780.776.790	38.292.818.488
Biến động khác	(5.957.900)	-
	<hr/>	<hr/>
	299.164.907.754	231.529.680.897

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào các công ty con thông qua hình thức đối trừ công nợ	-	1.319.200.000.000

35. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng	988.399.647.368	1.239.598.622.845

Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	134.037.160.399.924	106.908.257.860.721
Chi phí hàng giữ hộ	684.164.135.135	713.117.002.793
Lợi nhuận được chia	1.325.439.704.957	2.308.386.665.187
Lãi cho vay ủy thác	1.305.541.258	3.867.502.188
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	34.319.756.941	32.100.115.558
Tặng vốn góp	-	1.318.900.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	81.965.345.224	63.550.177.859
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.407.759.524.190	11.294.300.147.132
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	253.263.903.922	220.762.076.112
Cổ tức được chia	43.593.984.000	39.961.152.000
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.411.409.761.720	1.536.200.893.791
Cổ tức được chia	69.631.896.574	85.538.448.609
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	204.598.886.417	174.645.846.489
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	133.978.566.570	-
Cổ tức được chia	127.778.518.000	127.778.518.000
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	37.925.158.800	37.925.158.800
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	245.388.858.491	118.268.300.589

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	351.401.323.686	299.247.566.873
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Cổ tức được chia	10.682.661.500	14.347.148.230
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	116.339.225.893	78.259.173.771
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	309.726.064.144	232.566.096.536
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	4.860.080.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	84.323.139.931	52.704.384.323
Cổ tức được chia	-	6.732.764.493
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	374.154.084.406	532.960.684.657
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	53.100.000.000	53.100.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	13.872.611.718	12.493.249.250
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.835.343.618	9.116.330.750

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

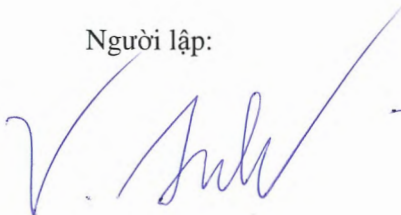


Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
		
Lưu Việt Anh Kế toán	Hoàng Chi Mai Trưởng phòng Kế toán	 Phạm Đức Thắng Tổng Giám đốc